

## Bảo lưu và tuyên bố trong điều ước quốc tế

Lê Văn Bình\*

*Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 1 tháng 7 năm 2007

**Tóm tắt.** Bảo lưu và tuyên bố của quốc gia khi ký, phê chuẩn hoặc gia nhập điều ước quốc tế là công việc quan trọng của cơ quan quyền lực nhà nước. Nên việc tìm hiểu, nghiên cứu vấn đề này là cần thiết đối với sinh viên học luật và các độc giả quan tâm. Trên cơ sở nghiên cứu, tác giả đề xuất nên bổ sung khái niệm “Tuyên bố” liên quan đến hoạt động điều ước vào Luật về ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005 của Việt Nam.

Hàng năm, mỗi quốc gia ký hàng trăm điều ước quốc tế (ĐUQT)<sup>(1)</sup> nên việc tuyên bố bảo lưu hoặc tuyên bố giải thích hay nhân mạnh về một nội dung cụ thể nào đó của điều ước là việc làm đương nhiên khi điều ước có hiệu lực với chính họ. Trong giới hạn bài viết này, tác giả muốn trao đổi cùng độc giả về chế định bảo lưu (bảo lưu, phần đôi bảo lưu, hệ quả pháp lý của nó) được quy định trong Công ước Viên về Luật ĐUQT năm 1969 (Sau đây gọi là Công ước 1969) và trong Luật quốc gia; đề cập đến các tuyên bố của các quốc gia khi ký, phê chuẩn hoặc gia nhập ĐUQT, đồng thời kiến nghị bổ sung

thêm khái niệm “Tuyên bố” vào luật ký kết, gia nhập và thực hiện ĐUQT năm 2005 hiện hành của Việt Nam (Sau đây gọi là Luật 2005).

### 1. Bảo lưu trong Luật quốc tế

Trong thực tiễn quan hệ quốc tế, có rất nhiều các quan điểm khác nhau về bảo lưu và người ta tranh luận nên quy định chế định này cho loại điều ước nào là phù hợp?. Theo Giáo sư M. Iasin (Irắc) thì bảo lưu chỉ đúng với điều ước đa phương vì nó phù hợp với Điều 2 Công ước 1969, còn đôi với điều ước song phương thì điều đó chỉ có nghĩa là một đề nghị mới mà không thể xem đó là một bảo lưu [1]. Giáo sư R. Ago (Ý) cũng có quan điểm tương tự khi ông cho rằng không nên áp dụng bảo lưu đôi với điều ước song phương kể cả khi nó được các bên điều ước thể hiện bằng các cách thức khác nhau [2].

Thật vậy, bảo lưu đôi với điều ước song phương có thể được thực hiện trong quá trình phê chuẩn, vào thời điểm khi mà các đại biểu quốc hội thảo luận điều ước và đưa ra những đề nghị về sự thay đổi một hoặc một vài điều khoản nào đó trong điều ước. Nhưng kết quả của việc đàm luận đó về bản chất không phải là bảo lưu mà chính là việc

\* ĐT: 84-4-8219284.

E-mail: binhlv@vnu.edu.vn

<sup>(1)</sup> Ví dụ, trong 5 năm từ 1998-2004, Việt Nam đã ký 702 điều ước song phương và đa phương (không kể điều ước với danh nghĩa bộ, ngành). Xem: Báo cáo tổng kết 5 năm thực hiện Pháp lệnh về ký kết và thực hiện ĐUQT của Bộ Ngoại giao ngày 12/5/2004; r.ãr.ã 1996, Quốc hội Nga (Thượng viện) đã thông qua 50 ĐUQT đa phương và song phương, trong đó có 6 ĐUQT được thông qua với điều khoản bảo lưu hoặc với các tuyên bố của Chính phủ, của Nghị viện. Xem: *Moscow Journal of International Law*. No3/98/31.P.137.

làm nhằm bổ sung hoặc sửa đổi các điều khoản của điều ước khi được thảo luận tại quốc hội, nó phản ánh chức năng làm luật của quốc hội vì điều ước phản ánh ý chí của quốc gia và phải được thực hiện theo trình tự luật định. Cần lưu ý rằng, điều ước có thể được quốc hội phê hoặc không phê chuẩn (ở Việt Nam phê chuẩn còn thuộc thẩm quyền của Chủ tịch nước) hoàn toàn phụ thuộc vào mục đích ký điều ước và khi phê chuẩn có thể các quốc gia còn ra các thông báo (hoặc tuyên bố) giải thích điều ước kèm theo, nhưng tuyên bố như vậy không làm phát sinh hệ quả pháp lý như bảo lưu.

Có nhiều quan điểm khác nhau về chế định bảo lưu khi mà quốc gia tham gia ĐÚQT nhiều bên: *Thứ nhất*, theo lý luận luật quốc tế và thực tiễn hoạt động của Liên hợp quốc thì người ta nhấn mạnh vấn đề chủ quyền quốc gia khi tuyên bố bảo lưu, tức là bảo lưu cần có sự đồng ý của tất cả các quốc gia là thành viên của điều ước đa phương vì theo Luật quốc tế thì đó là quyền chủ quyền trong quan hệ quốc tế. *Thứ hai*, Các luật gia phương tây thì cho rằng bảo lưu tất yếu sẽ đụng chạm đến tính toàn văn nội dung điều ước. Ví dụ, chế định bảo lưu làm ảnh hưởng đến tính thống nhất và logic pháp lý của điều ước (luật gia Pháp A. Gro); bảo lưu làm hạn chế tính phổ biến toàn cầu của điều ước đa phương (R. Ago); bảo lưu chỉ thực sự có ý nghĩa khi được 2/3 số quốc gia tham gia hội nghị thông qua (luật gia Mỹ G. Briggs) [3]; bảo lưu sẽ tạo điều kiện để các quốc gia tham gia (hoặc gia nhập) điều ước đa phương theo ý của mình và mở rộng khả năng áp dụng điều ước (các luật gia Nga).

Bảo lưu thường dẫn tới hệ quả pháp lý vì điều ước chỉ có hiệu lực với quốc gia bảo lưu những phần họ không bảo lưu và quốc gia bảo lưu chỉ quan hệ pháp lý với các quốc gia còn lại trong phạm vi các điều khoản mà quốc gia đó không bảo lưu hoặc thậm chí có thể bị từ chối quan hệ điều ước khi điều ước có hiệu lực.

Thủ tục thông báo bảo lưu được quy định trong điều ước, nếu điều ước có điều khoản bảo lưu thì quốc gia tuyên bố bảo lưu không cần thông báo chính thức. Ví dụ, khi phê chuẩn Công ước Liên hiệp quốc (LHQ) về luật biển năm 1982 và thỏa thuận năm 1994 về thực hiện phần XI Công ước này [4], theo điểm 1 Điều 298, Nga đã bảo lưu nội dung về giải quyết tranh chấp gắn liền với giải thích hoặc áp dụng các điều khoản của Công ước liên quan đến việc phân định biên giới biển, các tranh chấp liên quan đến các vịnh lịch sử và một số vấn đề khác.

Khoa học luật quốc tế không đặt vấn đề về bảo lưu đối với điều ước song phương vì trên thực tế điều ước song phương thường không có bảo lưu và nếu có thì bảo lưu đó sẽ được xem như là một đề nghị mới và các bên cần tiến hành đàm phán lại điều ước đó.

Bảo lưu lần đầu tiên được luật hóa trong Công ước 1969 từ Điều 19-23 mà theo điểm "d" Điều 2 thì bảo lưu là tuyên bố đơn phương của một quốc gia đưa ra khi ký, phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập mà không phụ thuộc vào thể thức và tên gọi của nó nhằm thay đổi hoặc hủy bỏ hiệu lực pháp lý của một hoặc một số điều khoản trong điều ước đó; Điều 54-60 Luật 2005 của Việt Nam cũng quy định tương tự: bảo lưu là tuyên bố mà Việt Nam đưa ra khi ký, phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập ĐÚQT nhiều bên nhằm loại trừ hoặc thay đổi hiệu lực pháp lý của một hoặc một số quy định trong ĐÚQT khi áp dụng đối với Việt Nam; theo luật Nga về ĐÚQT năm 1995 thì bảo lưu được quy định rất ngắn gọn chỉ trong phạm vi một điều (Điều 25).

Như vậy, theo Công ước 1969 cũng như trong pháp luật quốc gia chưa có điều khoản nào quy định về bảo lưu điều ước sau khi nó có hiệu lực, mặc dù trong thực tiễn pháp lý quốc tế vấn đề đó đang còn tranh luận và chưa có hồi kết khi người ta đặt vấn đề về

bảo lưu có được đưa ra sau khi điều ước đã có hiệu lực [5]?

Chế định bảo lưu trong Luật quốc tế đã phổ biến từ thế kỷ 19 và được thảo luận tại Hội nghị các quốc gia Châu Mỹ La Tinh về luật điều ước vào đầu thế kỷ 20 (năm 1938) [6], năm 1951 bảo lưu được ghi nhận trong kết luận tham vấn của tòa án quốc tế và trong nghị quyết của Đại hội đồng LHQ (1952) và người ta quy định chỉ bảo lưu đối với điều ước đa phương. Tòa án quốc tế đã xem bảo lưu là một chế định trong luật ĐUQT và việc bảo lưu được ghi nhận trong Công ước 1969 đã đánh dấu kết quả hoạt động thực tiễn của tòa án quốc tế và của ủy ban luật quốc tế, đồng thời khẳng định sự phát triển tiến bộ của luật quốc tế. Chẳng hạn như, tại Hội nghị ngoại giao, khi biểu quyết thông qua Điều 19 của Công ước 1969 với kết quả 92 phiếu thuận, 4 phiếu phản đối và 7 quốc gia không biểu quyết; còn Điều 20 với 83 phiếu thuận, không có phiếu phản đối và 17 quốc gia không biểu quyết [7].

Theo Công ước 1969 thì quốc gia có quyền bảo lưu ngoài 3 trường hợp: a). Điều ước có quy định cấm bảo lưu<sup>(2)</sup>; b). Điều ước có quy định bảo lưu, nhưng bảo lưu lại không thuộc nội dung đã quy định; c). Ngoài hai quy định tại điểm a và b bảo lưu sẽ không được công nhận khi không phù hợp với đối tượng và mục đích của điều ước (Điều 19).

Trên thực tế, bảo lưu theo điểm c đang có nhiều tranh luận khi quốc gia bảo lưu cho rằng bảo lưu của họ là phù hợp với đối tượng và mục đích của điều ước và đúng pháp luật còn các quốc gia khác cùng điều ước thì không chấp nhận cách biện luận đó. Bảo lưu gắn liền với quyền chủ quyền của mỗi quốc

gia khi tham gia điều ước, tức là mỗi quốc gia đều có quyền bảo lưu ĐUQT mà không cần có sự đồng ý từ các bên còn lại, nhưng quyền này chỉ được thực hiện khi bảo lưu phù hợp với nội dung, với đối tượng và mục đích của điều ước.

Cần chú ý rằng, khi ĐUQT đa phương hạn chế mà có một quốc gia tuyên bố bảo lưu thì điều ước sẽ phát sinh hệ quả pháp lý: *Một là*, quan hệ pháp lý giữa các quốc gia không bảo lưu và quốc gia có bảo lưu; *Hai là*, giữa các quốc gia không có bảo lưu với nhau. Như vậy, phụ thuộc vào số lượng các quốc gia có bảo lưu mà điều ước sẽ phát sinh ít hoặc nhiều quan hệ pháp lý, nhưng nếu các bảo lưu đó không liên quan đến nội dung của điều ước, hoặc không thuộc nội dung điều ước điều chỉnh thì bảo lưu đó được xem là thỏa thuận mới mà các quốc gia muốn bổ sung vào điều ước [8] và trong trường hợp đó bảo lưu đương nhiên sẽ không làm thay đổi nội dung của điều ước trước đó.

Quốc gia có quyền bảo lưu khi ký, phê chuẩn hoặc gia nhập điều ước, nhưng trên thực tế, có trường hợp bảo lưu được thực hiện sớm hơn giai đoạn ký điều ước (tức là khi đàm phán, tại hội nghị của tổ chức quốc tế hoặc khi soạn thảo thông qua điều ước) và trong các trường hợp đó bảo lưu thường được ghi nhận trong biên bản của kỳ họp, và được gọi là "bảo lưu trước" hoặc "bảo lưu sơ bộ". Bảo lưu như vậy không làm phát sinh hệ quả pháp lý và được áp dụng (nhưng không phải là bắt buộc) trong các giai đoạn tiếp theo khi ký điều ước và không phải là bảo lưu điều ước. Bảo lưu tại các hội nghị quốc tế thường do một ủy ban chuyên trách thẩm định và sẽ được thông qua khi 2/3 số quốc gia tham gia hội nghị đồng ý, nhưng theo tỷ lệ này có nhiều quốc gia không ủng hộ vì họ cho rằng bảo lưu đã mở rộng phạm vi tham gia và áp dụng điều ước<sup>(3)</sup>

<sup>(2)</sup> Một số điều ước có quy định cấm bảo lưu như: Công ước về luật biển năm 1982; Công ước bổ sung về bãi bỏ chế độ nô lệ, buôn bán nô lệ và các quy tắc tập quán liên quan đến nô lệ năm 1956.

<sup>(3)</sup> Vì trên thực tế khi các quốc gia đã công nhận nội dung của điều ước sẽ có hiệu lực với quốc gia mình,

Khi phân tích về tính pháp lý của bảo lưu K. Zemanek đã nhấn mạnh rằng: 1). Bảo lưu sẽ vô nghĩa nếu nó không phù hợp với đối tượng và mục đích của điều ước và khi đó việc phản đối bảo lưu này là đúng luật; 2). Việc phản đối bảo lưu chỉ làm ảnh hưởng đến hiệu lực của điều ước trong quan hệ giữa các quốc gia bảo lưu và quốc gia phản đối bảo lưu [9]. Nếu bảo lưu mà không phù hợp với đối tượng và mục đích của điều ước thì mỗi quốc gia đàm phán có quyền tự quyết định quan hệ của mình đối với bảo lưu đó hoặc là phản đối bảo lưu<sup>(4)</sup>, nhưng cần lưu ý đối với điều ước đa phương hạn chế thì bảo lưu đó phải được sự đồng ý của các quốc gia thành viên mà trong Công ước 1969 gọi đó là nguyên tắc đồng thuận<sup>(5)</sup>. Khi điều ước là văn kiện thành lập tổ chức quốc tế thì bảo lưu phải được sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền của tổ chức đó (nếu trong điều ước không có quy định khác) và khi bảo lưu phải tính đến một số đặc điểm sau đây: *Thứ nhất*, tất cả các tổ chức quốc tế (phổ biến và khu vực) khi thành lập đều có nguyên tắc và mục

---

nhưng do nguyên nhân nào đó mà không thể đồng ý với một điều khoản cụ thể (thường là những nội dung phụ) của điều ước.

<sup>(4)</sup> Trong trường hợp này thường xuất hiện những vấn đề phức tạp, ví dụ. Công ước về xóa bỏ sự phân biệt đối với phụ nữ năm 1979, đã cấm bảo lưu không phù hợp với mục đích và ý nghĩa của Công ước (Điều 28). Xem.: Чеботариева А.С. Проблема допустимости оговорок в праве международных договоров// Журнал Российского права, №6, 1997.

<sup>(5)</sup> Đồng thuận trong quan hệ quốc tế không có nghĩa là các quốc gia đồng ý hoàn toàn bằng cách bỏ phiếu kín hoặc biểu quyết mà ở đây được hiểu theo nghĩa là khi một vấn đề nào đó được đưa ra thảo luận để thông qua mà tại thời điểm thông qua đó không có quốc gia nào (hoặc bên) có ý kiến phản đối, mặc dù khi đó có thể có một hoặc một vài quốc gia không đồng ý nhưng không thể hiện quan điểm của mình (hoặc là im lặng) và trong trường hợp đó văn bản quốc tế được xem là đã thông qua với nguyên tắc đồng thuận.

đích hoạt động; *Thứ hai*, bảo lưu phải phù hợp với văn bản sáng lập vì quyền chủ thể ở đây phụ thuộc vào sự đồng ý của các cơ quan có thẩm quyền của các tổ chức quốc tế đó (chủ quyền quốc gia bị hạn chế).

Thực tiễn quốc tế đã minh chứng rằng, các quốc gia đã ký kết hoặc gia nhập ĐUQT ngày một nhiều và cùng với nó là số lượng bảo lưu cũng được tăng lên đáng kể. Có thể nêu một vài ví dụ như: Khi ký Công ước điện tử viễn thông quốc tế năm 1959 đã có 29 bảo lưu và các tuyên bố [10]; và khi Nga ra nhập Công ước Viên năm 1969 với bảo lưu rằng khoản 3 Điều 20 và khoản b Điều 45 sẽ không có hiệu lực với Nga vì nó không phù hợp với thực tiễn quan hệ quốc tế [11], vv...

Khi nghiên cứu chế định bảo lưu trong Công ước 1969, chúng ta thấy có 3 quy phạm cơ bản cấu thành hệ thống luật "mềm dẻo" của bảo lưu được áp dụng cho các loại điều ước đa phương: *Thứ nhất*, quy phạm nhằm nhấn mạnh vai trò thông qua bảo lưu của các quốc gia không tuyên bố bảo lưu và hệ quả pháp lý của bảo lưu đối với họ khi điều ước có hiệu lực; *Thứ hai*, quy phạm quy định về quan hệ pháp lý giữa các quốc gia đồng ý bảo lưu và phản đối bảo lưu; và *Thứ ba*, đó là quy phạm dự báo về điều kiện có hiệu lực của bảo lưu. Mặc dù, quyền bảo lưu cũng như phản đối bảo lưu là quyền chủ quyền nhưng khi phản đối quốc gia cần giải thích bảo lưu đó trái với đối tượng và mục đích của điều ước.

Từ các luận cứ nêu trên thì việc các Luật gia - Luật quốc tế đề nghị bổ sung thêm quy định về dự đoán quan hệ pháp lý phát sinh giữa các quốc gia phản đối bảo lưu và các quốc gia bảo lưu khi điều ước có hiệu lực là cần thiết, nó không chỉ có tính lý luận mà còn có tính thực tiễn cao.

Vậy, khoảng thời gian để thông qua bảo lưu là bao nhiêu và bằng cách nào?. Điều đó hoàn toàn phụ thuộc vào các bên điều ước,

vào luật quốc tế và pháp Luật quốc nội, có thể sau một thời gian nhất định hoặc được thông qua bằng cách im lặng (khi không có ý kiến phản đối): 12 tháng tính từ thời điểm quốc gia thông báo bảo lưu hoặc là từ ngày quốc gia ký đồng ý nội dung điều ước có hiệu lực đối với mình. Các quốc gia đàm phán có quyền đưa ra bảo lưu với các khoảng thời gian khác nhau và trong thực tiễn quan hệ điều ước đã có bảo lưu được thông qua với khoảng thời gian là 90 ngày hoặc có khi là 6 tháng [12].

Rút bảo lưu là quyền của quốc gia bảo lưu nhưng cần có sự đồng ý của các quốc gia đã thông qua nó và bảo lưu đó phải phù hợp với nội dung điều ước. Một số quốc gia cho rằng không nên quy định hạn chế rút bảo lưu, nhưng quan điểm đó lại mâu thuẫn với nguyên tắc chủ quyền của Luật quốc tế. Ví dụ, Liên Xô rút bảo lưu không công nhận quyền tài phán bắt buộc của tòa án quốc tế về giải quyết tranh chấp; về giải thích và áp dụng các điều ước: Công ước chống tội ác diệt chủng năm 1948; Công ước các quyền về chính trị đối với phụ nữ năm 1952, vv... Vì bảo lưu làm thay đổi tính pháp lý của điều ước, do đó quốc gia rút bảo lưu cần thông báo cho các bên điều ước biết để họ không chịu trách nhiệm khi vi phạm các điều khoản đã bảo lưu. Nếu điều ước không có quy định gì khác thì việc rút bảo lưu sẽ có hiệu lực sau khi các quốc gia đàm phán nhận được thông báo về rút bảo lưu (khoản 3). Trong những trường hợp cần thiết, do rút bảo lưu nên các quốc gia cần một khoảng thời gian nhất định để điều chỉnh luật quốc nội cho phù hợp với điều ước và giai đoạn này không cần thiết phải kéo dài do đã có dự báo khi ký ĐUQT, thường việc rút bảo lưu ít diễn ra trong thực tiễn quan hệ điều ước<sup>(6)</sup>.

Các hành vi pháp lý về đồng ý (hoặc phản đối) và rút bảo lưu (hoặc rút phản đối bảo lưu) phải được thể hiện bằng văn bản và nếu bảo lưu được thực hiện khi phê chuẩn, phê duyệt hoặc khi ký điều ước thì hiệu lực pháp lý phát sinh sau khi các quốc gia thực hiện xong các hành vi pháp lý này. Các quốc gia đã nội luật hóa những nội dung tương tự, tức là ghi nhận bảo lưu là phương tiện đảm bảo lợi ích của các quốc gia khi tham gia vào ĐUQT đa phương (ví dụ, Điều 25 Luật ĐUQT của Nga). Bảo lưu hoặc phản đối bảo lưu phải được soạn thảo thành văn bản dưới dạng một đạo luật nếu đó là các điều ước cần phải phê chuẩn; quốc gia tuyên bố phản đối bảo lưu không ảnh hưởng đến hiệu lực của điều ước, nhưng các điều khoản bảo lưu đó sẽ không có hiệu lực đối với các quốc gia bảo lưu. Phê chuẩn bảo lưu hoặc tuyên bố bảo lưu là công việc thuộc thẩm quyền của các quan nhà nước (chính phủ, quốc hội, chủ tịch nước) vì nó gắn liền với lợi ích quốc gia. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông qua và công nhận hiệu lực điều ước đối với quốc gia mình thì cũng có quyền thông qua bảo lưu hoặc phản đối bảo lưu.

Như vậy, trong quan hệ quốc tế ngày nay số lượng ĐUQT đa phương ngày càng nhiều, mỗi điều ước sẽ có nhiều quốc gia tham gia hơn do đó bảo lưu hoặc phản đối bảo lưu cũng tỷ lệ thuận theo (chẳng hạn như, khi tham gia Công ước 1969 có 27 quốc gia có bảo lưu và tuyên bố; và 12 quốc gia có phản đối bảo lưu và tuyên bố. Xem thêm ở: Bình luận Công ước 1969, M.:1997, Tr.221-226) và điều đó đã tạo thêm việc làm cho cơ quan quyền lực nhà nước.

## 2. Tuyên bố trong quan hệ điều ước

Trong thực tiễn quan hệ quốc tế, ngoài bảo lưu các quốc gia còn đưa ra các tuyên bố khi ký, phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập điều ước nhằm thể hiện quan điểm của mình

<sup>(6)</sup> Chẳng hạn như năm 1989 Liên Xô đã rút bảo lưu về không công nhận quyền tài phán của tòa án quốc tế Liên hợp quốc liên quan đến một số điều ước trong lĩnh vực quyền con người.

về một vấn đề nào đó liên quan đến điều ước. Nhưng nội dung tuyên bố phải thuộc phạm vi điều chỉnh của điều ước và khác với bảo lưu các tuyên bố thường không phải là bảo lưu vì không làm thay đổi nội dung điều ước. Có thể minh chứng bằng các ví dụ như sau: 1). Khi phê chuẩn Công ước về dẫn độ (13/12/1957), ngoài bảo lưu Điều 1 “Trách nhiệm dẫn độ”, Nga đã tuyên bố về một số vấn đề liên quan đến quyền từ chối dẫn độ vì lý do nhân đạo, tức là khi có đủ cơ sở cho rằng việc dẫn độ đó sẽ làm tăng thêm tình nghiêm trọng cho người cao tuổi hoặc nguy hại trực tiếp đến sức khỏe của con người; 2). Khi thỏa thuận về việc quá cảnh (Điều 21), Nga tuyên bố việc dẫn độ quá cảnh trên lãnh thổ Nga sẽ được chấp thuận với điều kiện phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về dẫn độ; 3). Khi ký điều ước giữa hai chính phủ Nga và Canada ở Ốt-ta-oa ngày 05/10/1996 về tránh đánh thuế 2 lần và phòng ngừa trốn thuế liên quan đến thuế thu nhập và tài sản, Nga đã tuyên bố rằng, vùng biển tiếp giáp lãnh hải được điều chỉnh theo Công ước về Luật biển năm 1982 [13] là thuộc quyền chủ quyền của quốc gia ven biển; 4). Khi ký Công ước về đảm bảo quyền lợi của các công dân thuộc các dân tộc thiểu số ngày 21/10/1994 ở Matxcova, Adécbaigian đã tuyên bố nhấn mạnh rằng, Adécbaigian tham gia vào Công ước này với từng nội dung cụ thể và trong phạm vi 3 chương mà ở đó quy định không trái với hiến pháp và pháp luật của Adécbaigian; 5). Cũng trong những điều kiện tương tự Ucraina lại tuyên bố chỉ áp dụng Công ước khi nó không trái với pháp luật Ucraina; 6). Các tuyên bố của Việt Nam về các vùng biển của mình theo Công ước LHQ về Luật biển năm 1982, vv...

Cách thức tuyên bố nói trên không làm phát sinh hệ quả pháp lý mà chỉ nhằm nhấn mạnh về một nội dung cụ thể nào đó như việc Nga công nhận chiều rộng vùng biển

này của Canada không chỉ đơn giản theo luật quốc tế mà còn trong phạm vi Công ước LHQ năm 1982 về luật biển.

Trong thực tiễn quan hệ quốc tế, các quốc gia thường ít khi đưa ra các tuyên bố hay nói một cách khác số lượng tuyên bố thường ít hơn rất nhiều so với bảo lưu và nếu có thì các tuyên bố thường có các đặc điểm sau đây: *Thứ nhất*, các tuyên bố thường mang màu sắc chính trị hoặc có nội dung nhấn mạnh về một điều khoản cụ thể nào đó; *Thứ hai*, tuyên bố nhằm chỉ ra cách thức thực hiện thỏa thuận giữa quốc gia tuyên bố với một bên cụ thể nào đó; và *Thứ ba*, đó là tuyên bố giải thích. Ví dụ như, khi gia nhập Công ước chống buôn người và mại dâm (1949), Liên Xô đã tuyên bố để chống loại tội phạm này cần loại bỏ môi trường xã hội phát sinh chúng, đồng thời có tính đến ý nghĩa quốc tế trong công tác đấu tranh với chúng; khi thông qua Luật liên bang về phê chuẩn điều ước giữa Nga và Trung Quốc về dẫn độ (1995), Nghị viện (Đuma) Nga đã tuyên bố nhấn mạnh rằng: Viện kiểm sát tối cao và Bộ Tư pháp Nga là cơ quan có thẩm quyền thực hiện Điều 6 của điều ước này, tuyên bố như vậy không dẫn đến hệ quả pháp lý của điều ước [14].

Như trên đã trình bày, nếu xét về bản chất thì bảo lưu và tuyên bố đều được đưa ra khi ký, phê chuẩn hoặc gia nhập điều ước, đó là hai khái niệm chứa đựng hàm lượng nội dung và đối tượng điều chỉnh khác nhau, mặc dù trong giới Luật gia - Luật quốc tế còn có các quan điểm bất đồng khi cho rằng: nếu hiểu theo nghĩa rộng thì bảo lưu bao gồm cả tuyên bố giải thích [15]; đôi khi trong tuyên bố có nội dung công nhận bảo lưu của các bên điều ước và những tuyên bố như vậy có thể được xem xét là có hệ quả pháp lý.

Như vậy, thông qua bảo lưu mà các quốc gia thể hiện ý chí riêng của mình nhằm loại trừ hoặc thay đổi hiệu lực pháp lý của một hoặc một số điều khoản cụ thể của điều ước

khi áp dụng và chỉ những tuyên bố nào làm phát sinh hệ quả pháp lý thì được ghi nhận như là bảo lưu. Bảo lưu hoàn toàn không phụ thuộc vào tên gọi hoặc hình thức thể hiện mà phụ thuộc vào nội dung và vào từng trường hợp cụ thể. Điều đó đã được khẳng định tại Hội nghị Viện về ĐUQT, khi mà phần lớn các thành viên tham gia Hội nghị đều phủ quyết việc xem tất cả các tuyên bố như là bảo lưu mà trên thực tế chỉ tuyên bố nào làm phát sinh hệ quả pháp lý thì tuyên bố như vậy mới phù hợp với khái niệm về bảo lưu [16].

### 3. Kiến nghị

Khi nghiên cứu về quan hệ điều ước, ngoài chế định bảo lưu được quy định trong Công ước 1969 và trong các đạo luật quốc nội thì các quốc gia còn có các tuyên bố đơn phương khi ký, phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập điều ước đa phương. Chính vì vậy, theo chúng tôi thì trong Luật 2005 nên có sự phân biệt hai khái niệm “Bảo lưu” và “Tuyên bố”, tức là cần bổ sung thêm khái niệm “Tuyên bố” vào Điều 2 Luật 2005 chẳng hạn như: “Bảo lưu là hành vi pháp lý... nhằm mục đích loại trừ hoặc thay đổi hiệu lực pháp lý của một hoặc một số quy định của điều ước không có hiệu lực với quốc gia mình khi điều ước có hiệu lực” còn “Tuyên bố là hành vi pháp lý... nhằm mục đích giải thích cụ thể rõ ràng các thuật ngữ của điều ước để hiểu thống nhất toàn văn và kể cả trường hợp tuyên bố giải thích nhằm làm rõ đôi tượng và mục đích của điều ước hoặc nhấn mạnh về một nội dung cụ thể nào đó của điều ước khi thực thi điều ước”. Điều đó là phù hợp với thực tiễn quan hệ quốc tế nói chung và trong quan hệ điều ước nói riêng.

Các tuyên bố có thể dưới các dạng: 1). Bất kỳ thoả thuận nào liên quan đến điều ước mà đã được các quốc gia điều ước thông qua khi ký điều ước; 2). Các quy phạm Luật quốc tế mà được các quốc gia áp dụng trong quan hệ

điều ước với nhau; và 3). Các quy phạm luật quốc nội mà có khả năng liên quan đến quá trình thực hiện điều ước.

Cần nhấn mạnh rằng, việc thông qua các tuyên bố theo các dạng nói trên cần được thực hiện dưới hình thức văn bản luật và việc ban hành văn bản đó thuộc thẩm quyền của Quốc hội.

### Tài liệu tham khảo

- [1] *Conference des Nations Unies sur le droit des traités*, Deuxieme session, New York, 1970.
- [2] *Ibid*, p. 40.
- [3] Г.И. Тулкин, Б.И. Нечаев, *Право договоров на XIV сессии Комиссии международного права // Советское государство и право* (1963) 101.
- [4] *Собрание Законодательства РФ* (1997) 1013.
- [5] А.Н. Талалаев, *Право международных договоров*, М.: МО, 1980; *Курс международного права*, Т. IV, М.: Наука, 1968.
- [6] *American Journal of International Law* 45 (1951) 145.
- [7] I.M. Sinclair, *Vienna Conference on the Law of Treaties*, The International and Comparative Law Quarterly, London, 19 (1970) 60.
- [8] С.Б. Филиппов, *Оговорки в теории и практике международного договора*, М., 1958; А.Н. Талалаев, *Право международных договоров*, *Общие вопросы* М.: МО, 1980.
- [9] K. Zemanek, *Some Unresolved Questions Concerning Reservations in the Vienna Convention on the Law of Treaties*, In: *Essays in International Law in Honour of Judge Manfred Lachs*, The Hague, 1994.
- [10] *Международная конвенция электросвязи*. Женева, 1959. Изд-во Верховного Совета СССР. М., 1961. С.100-108; Шибаева Е.А. Специализированные Учреждения ООН, М., 1966, Ст. 29,92.
- [11] *Ведомости Верховного Совета СССР* (1986) 263.
- [12] *Доклады комиссии международного права*, М., 1966.
- [13] *Собрание Законодательства РФ* (1997) 1025.
- [14] *Собрание Законодательства РФ* (1996) 2957.
- [15] R. Szafarz, *Zastrzezenia do traktatow wielostronnych*, Warszawa, 1974.
- [16] *United Nations Conference on the Law of Treaties*, First Session, Official Records, New York, 1969.

## Reservation and declaration in international treaty

Le Van Binh

*Faculty of Law, Vietnam National University, Hanoi,  
144 Xuan Thuy, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Reservation and declaration of country when it signs, approves or participate into an international treaty is an important work of competent state agents. Therefore, research, understanding of this issue is necessary to law students and readers who are interested in. basing on research background, author suggests to supplement the definition "Declaration" regarding to activities of treaty to the law on signature, participation and implementation of international treaty 2005 of Vietnam.